

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

*Thẩm định danh sách học sinh được hưởng các chính sách
ND 105/2020/NĐ-CP, ND 66/2025/NĐ-CP, TTLT số 42/2012/TTLT,
Học kỳ I năm học 2025-2026 (Từ tháng 9-12 năm 2025)*

Căn cứ vào Quyết định số 159 /QĐ-UBND, ngày 18/09/2025 về việc thành lập hội đồng thẩm định chế độ chính sách trong các cơ sở giáo dục Học kỳ II năm học 2024-2025 (T1-5/2025) và học kỳ I năm học 2025-2026 (T9-12/2025) xã Núa Ngam

1. Thời gian: Vào hồi 15 giờ 10 phút ngày 03/10/2025

2. Địa điểm: Tại Hội trường UBND xã Núa Ngam.

3. Thành Phần:

*** Tổ thẩm định,**

Ông/bà... Nguyễn Văn Trung..... Chức vụ... Trưởng phòng VH.X.H.....

Ông/bà... Lương Văn Tiến..... Chức vụ... Chuyên viên.....

Ông/bà... Nguyễn Thị Thu..... Trưởng..... Chức vụ... KT. Phòng TH. Núa Ngam ..

***Đại diện trường:** ... T.H.C.S. Núa Ngam.....

Ông/bà: ... Phạm Trung Thái..... Chức vụ: ... Hiệu trưởng.....

Ông/bà: ... Hoàng Thị Hương..... Chức vụ: ... Kế toán.....

4. Nội dung thẩm định:

Tổ thẩm định tiến hành kiểm tra, xét duyệt hồ sơ của từng học sinh: (Hồ sơ gồm có Đơn và các giấy tờ có liên quan để minh chứng cho học sinh đủ điều kiện để hưởng các chế độ chính sách của nhà nước theo quy định).

4.1 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo ND105/2020/NĐ-CP

4.1.1 Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 ND 105/2020/NĐ-CP cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”.

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 ND 105/2020/NĐ-CP này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

d) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và Giấy khai sinh của trẻ em.

đ) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.1.2 Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn

Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học.

4.3 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ 66/2025/NĐ-CP

4.3.1. Hồ sơ trẻ em nhà trẻ bán trú

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đối với trẻ em nhà trẻ thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

- Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

- Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

- Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có);

- Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.3.1. Hồ sơ học sinh bán trú, học viên bán trú

a) Học sinh, học viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú (theo Mẫu số 04), Đơn đề nghị hưởng chính sách học viên bán trú (theo Mẫu số 05) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp học sinh, học viên thuộc hộ nghèo phải nộp bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4.2 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDDT-BLDTBXH-BTC.

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);

- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

5. Kết quả thẩm định

5.1. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ105/2020/NĐ-CP

5.1.1 Chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

* Tổng số hồ sơ thẩm định: HS

* Tổng số trẻ đủ điều kiện được hưởng chế độ ăn trưa:

Trong đó: Hộ nghèo: ; Cận nghèo: ; Điều kiện KT-XHĐBKK: Trẻ Mồ côi: Con Liệt sỹ Trẻ Khuyết tật Con anh hùng lực lượng vũ trang

5.1.2 Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn

- + Tổng số người đề nghị.....Người
- + Tổng số người đủ điều kiện.....Người

5.2 Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo ND66/2025/ND-CP

5.2.1 Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú.

* Tổng số hồ sơ thẩm định:..... HS

* Tổng số trẻ đủ điều kiện được hưởng chế độ ăn bán trú: Học sinh

Trong đó: Hộ nghèo: ; xã, thôn/bản ĐBKK: học sinh): Trẻ mồ côi: Con Liệt sỹ Trẻ Khuyết tật..... Con anh hùng lực lượng vũ trang

5.2.2 Đối với học sinh bán trú

* Tổng số hồ sơ thẩm định: 213..HS

* Tổng số trẻ đủ điều kiện được hưởng chế độ ăn bán trú: 213 Học sinh

+ Hỗ trợ tiền ăn. 213...học sinh (Hộ nghèo:học sinh; xã, thôn/bản ĐBKK: 213.. học sinh)

+ Hỗ trợ gạo. 213...học sinh (Hộ nghèo:học sinh; xã, thôn/bản ĐBKK: học sinh): 213... học sinh)

+ Hỗ trợ nhà ở.....học sinh(Hộ nghèo:học sinh; xã, thôn/bản ĐBKK: học sinh)

Trong đó học sinh lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học lớp 1 là:..... học sinh.

5.2.3 Đối với cơ sở giáo dục

+ Được hỗ trợ mua đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân....học sinh

+ Được hỗ trợ tiền điện, nước:.....học sinh

+ Được hỗ trợ kinh phí quản lý buổi trưa/ ngoài giờ:..05... định mức

+ Được hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao: ..213...học sinh

+ Được hỗ trợ để tổ chức khám sức khỏe, mua thuốc: 213..học sinh

5.2.4 Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn

+ Tổng số người đề nghị....05..Người

+ Tổng số người đủ điều kiện.05...Người

5.3. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDDT-BLĐTBXH-BTC.

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định:..01.. ..HS

Học sinh đủ điều kiện được hưởng: ..01.... HS

Biên bản thẩm định được lập thành 02 bản, đã được thông qua. Biên bản kết thúc vào hồi giờ cùng ngày. Đại diện các thành phần cùng nhau ký tên vào biên bản.

TỔ THẨM ĐỊNH
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
 XÃ NÚA NGAM-T. ĐIỆN BIÊN
 Nguyễn Thanh Tùng
 Hoàng Đức Tài
 Nguyễn Thị Thuý

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NÚA NGAM
 Phạm Trung Thành
 Trần Thị Hương